CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,78
2	Công trình giáo dục	111,27
3	Công trình văn hóa	114,97
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,60
5	Công trình y tế	112,53
6	Công trình thể thao	113,22
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,71
1.2	Trạm biến áp	116,22
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,93
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,88
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	110,99
2	Công trình thoát nước	115,42
3	Công trình chiếu sáng	116,31
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,82
5	Công trình cây xanh đô thị	106,64
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	109,32
1.2	Đường bê tông nhựa	116,95
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,93
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,31
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	114,62
2	Kênh bê tông	114,96
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,44
4	Kè bê tông cốt thép	112,79

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,81
2	Công trình giáo dục	111,46
3	Công trình văn hóa	113,81
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,53
5	Công trình y tế	112,68
6	Công trình thể thao	113,47
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,69
1.2	Trạm biến áp	116,07
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,26
3	Công trình công nghiệp nhẹ	113,16
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	111,16
2	Công trình thoát nước	115,37
3	Công trình chiếu sáng	116,28
4	Công trình xử lý chất thải rắn	113,05
5	Công trình cây xanh đô thị	106,62
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	109,23
1.2	Đường bê tông nhựa	117,23
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,91
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,65
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	115,43
2	Kênh bê tông	115,66
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,93
4	Kè bê tông cốt thép	113,82

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,94
2	Công trình giáo dục	111,65
3	Công trình văn hóa	115,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,56
5	Công trình y tế	112,86
6	Công trình thể thao	113,39
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,61
1.2	Trạm biến áp	115,70
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,40
3	Công trình công nghiệp nhẹ	113,23
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	111,05
2	Công trình thoát nước	114,87
3	Công trình chiếu sáng	116,21
4	Công trình xử lý chất thải rắn	113,11
5	Công trình cây xanh đô thị	106,56
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,87
1.2	Đường bê tông nhựa	116,77
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,68
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,57
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	115,69
2	Kênh bê tông	116,00
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,99
4	Kè bê tông cốt thép	114,25

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I năm 2025 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,84
2	Công trình giáo dục	111,46
3	Công trình văn hóa	114,60
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,56
5	Công trình y tế	112,69
6	Công trình thể thao	113,36
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,67
1.2	Trạm biến áp	116,00
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,19
3	Công trình công nghiệp nhẹ	113,09
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	111,07
2	Công trình thoát nước	115,22
3	Công trình chiếu sáng	116,27
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,99
5	Công trình cây xanh đô thị	106,61
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	109,14
1.2	Đường bê tông nhựa	116,98
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,84
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,51
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	115,25
2	Kênh bê tông	115,54
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,78
4	Kè bê tông cốt thép	113,62

Bảng số 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,14
2	Công trình giáo dục	110,33
3	Công trình văn hóa	114,65
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,49
5	Công trình y tế	111,85
6	Công trình thể thao	112,18
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,06
1.2	Trạm biến áp	111,98
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,07
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,38
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	109,99
2	Công trình thoát nước	114,61
3	Công trình chiếu sáng	115,98
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,18
5	Công trình cây xanh đô thị	104,68
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,22
1.2	Đường bê tông nhựa	116,24
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,33
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,17
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	113,94
2	Kênh bê tông	115,24
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,77
4	Kè bê tông cốt thép	112,79

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,18
2	Công trình giáo dục	110,58
3	Công trình văn hóa	113,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,44
5	Công trình y tế	112,04
6	Công trình thể thao	112,53
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,05
1.2	Trạm biến áp	111,98
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,47
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,73
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	110,21
2	Công trình thoát nước	114,58
3	Công trình chiếu sáng	115,97
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,56
5	Công trình cây xanh đô thị	104,70
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,16
1.2	Đường bê tông nhựa	116,62
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,33
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,59
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	114,92
2	Kênh bê tông	116,01
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,32
4	Kè bê tông cốt thép	113,82

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,37
2	Công trình giáo dục	110,86
3	Công trình văn hóa	114,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,59
5	Công trình y tế	112,30
6	Công trình thể thao	112,54
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,03
1.2	Trạm biến áp	111,97
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,71
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,88
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	110,18
2	Công trình thoát nước	114,05
3	Công trình chiếu sáng	115,95
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,83
5	Công trình cây xanh đô thị	104,74
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,86
1.2	Đường bê tông nhựa	116,24
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,12
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,57
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	115,35
2	Kênh bê tông	116,42
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,43
4	Kè bê tông cốt thép	114,25

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I năm 2025 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,23
2	Công trình giáo dục	110,59
3	Công trình văn hóa	114,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,51
5	Công trình y tế	112,06
6	Công trình thể thao	112,42
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,05
1.2	Trạm biến áp	111,98
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,41
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,66
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	110,12
2	Công trình thoát nước	114,41
3	Công trình chiếu sáng	115,97
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,53
5	Công trình cây xanh đô thị	104,71
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,08
1.2	Đường bê tông nhựa	116,37
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,26
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,44
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	114,74
2	Kênh bê tông	115,89
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,17
4	Kè bê tông cốt thép	113,97

Bảng số 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	104,00	127,10	111,34
2	Công trình giáo dục	104,05	127,10	112,39
3	Công trình văn hóa	104,67	127,10	117,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,42	127,10	112,14
5	Công trình y tế	105,38	127,10	111,43
6	Công trình thể thao	107,42	127,10	112,63
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,42	127,10	112,13
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	116,96
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	105,82	127,10	111,96
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,03	127,10	111,70
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	105,99	127,10	114,01
2	Công trình thoát nước	112,32	127,10	110,63
3	Công trình chiếu sáng	114,82	127,10	111,13
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,06	127,10	111,07
5	Công trình cây xanh đô thị	100,75	127,10	113,29
IV	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,31	127,10	116,73
1.2	Đường bê tông nhựa	113,68	127,10	115,26
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,41	127,10	112,16
2.2	Cầu bê tông nông thôn	104,53	127,10	112,88
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	108,48	127,10	113,74
2	Kênh bê tông	107,36	127,10	107,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	104,95	127,10	111,79
4	Kè bê tông cốt thép	106,12	127,10	111,16

Bảng số 3 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02 năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	104,07	127,10	111,04
2	Công trình giáo dục	104,41	127,10	112,06
3	Công trình văn hóa	102,43	127,10	117,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,41	127,10	111,69
5	Công trình y tế	105,68	127,10	111,20
6	Công trình thể thao	108,00	127,10	112,16
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,42	127,10	111,71
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	116,31
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	106,41	127,10	111,56
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,60	127,10	111,29
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	106,31	127,10	113,43
2	Công trình thoát nước	112,61	127,10	110,14
3	Công trình chiếu sáng	114,82	127,10	110,78
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,62	127,10	110,67
5	Công trình cây xanh đô thị	100,78	127,10	112,75
IV	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,41	127,10	115,97
1.2	Đường bê tông nhựa	114,43	127,10	114,54
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,50	127,10	111,86
2.2	Cầu bê tông nông thôn	105,29	127,10	112,44
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	110,01	127,10	113,21
2	Kênh bê tông	108,71	127,10	106,85
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,94	127,10	111,38
4	Kè bê tông cốt thép	107,81	127,10	110,77

Bảng số 3 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03 năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	104,37	127,10	110,31
2	Công trình giáo dục	104,83	127,10	111,22
3	Công trình văn hóa	104,77	127,10	117,31
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,75	127,10	110,58
5	Công trình y tế	106,08	127,10	110,62
6	Công trình thể thao	108,22	127,10	110,95
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,43	127,10	110,69
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	114,68
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	106,83	127,10	110,55
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,95	127,10	110,27
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	106,37	127,10	111,97
2	Công trình thoát nước	112,41	127,10	108,92
3	Công trình chiếu sáng	114,82	127,10	109,94
4	Công trình xử lý chất thải rắn	107,09	127,10	109,66
5	Công trình cây xanh đô thị	100,84	127,10	111,40
IV	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,41	127,10	114,07
1.2	Đường bê tông nhựa	114,32	127,10	112,71
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,36	127,10	111,12
2.2	Cầu bê tông nông thôn	105,53	127,10	111,32
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	110,82	127,10	111,89
2	Kênh bê tông	109,45	127,10	106,36
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106,39	127,10	110,37
4	Kè bê tông cốt thép	108,64	127,10	109,79

Bảng số 3 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	104,15	127,10	110,90
2	Công trình giáo dục	104,43	127,10	111,89
3	Công trình văn hóa	103,96	127,10	117,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,53	127,10	111,47
5	Công trình y tế	105,72	127,10	111,08
6	Công trình thể thao	107,88	127,10	111,91
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,42	127,10	111,51
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	115,98
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	106,35	127,10	111,36
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,53	127,10	111,09
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình cấp nước	106,22	127,10	113,14
2	Công trình thoát nước	112,45	127,10	109,90
3	Công trình chiếu sáng	114,82	127,10	110,62
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,59	127,10	110,46
5	Công trình cây xanh đô thị	100,79	127,10	112,48
IV	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,37	127,10	115,59
1.2	Đường bê tông nhựa	114,14	127,10	114,17
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,42	127,10	111,71
2.2	Cầu bê tông nông thôn	105,12	127,10	112,21
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Đập bê tông	109,77	127,10	112,95
2	Kênh bê tông	108,51	127,10	106,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,76	127,10	111,18
4	Kè bê tông cốt thép	107,52	127,10	110,57

Bảng số 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01 năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	109,70
2	Cát xây dựng	83,75
3	Đá xây dựng	121,44
4	Gạch xây	105,85
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	105,02
8	Nhựa đường	132,77
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02 năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	109,70
2	Cát xây dựng	85,82
3	Đá xây dựng	128,83
4	Gạch xây	102,93
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	105,07
8	Nhựa đường	132,77
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03 năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,16
2	Cát xây dựng	85,82
3	Đá xây dựng	133,54
4	Gạch xây	105,99
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	104,82
8	Nhựa đường	130,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	109,70
2	Cát xây dựng	85,82
3	Đá xây dựng	129,30
4	Gạch xây	102,93
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	105,07
8	Nhựa đường	130,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78